

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCPC**

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đả kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>14,204,933,715,828</b>	<b>13,219,573,591,341</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>728,277,613,090</b>	<b>1,004,912,303,570</b>
1. Tiền	111		513,170,366,835	741,876,402,650
2.Các khoản tương đương tiền	112		215,107,246,255	263,035,900,920
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.7</b>	<b>10,064,000,000,000</b>	<b>9,464,000,000,000</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,064,000,000,000	9,464,000,000,000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>842,893,834,531</b>	<b>653,185,512,324</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	282,013,766,870	276,247,523,509
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		400,335,787,536	227,545,463,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	543,873,222,232	532,760,539,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 383,368,013,359	- 383,368,013,359
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	39,071,252	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.5</b>	<b>2,117,802,823,079</b>	<b>1,730,684,831,761</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,118,431,750,671	1,731,334,756,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 628,927,592	- 649,924,475
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>451,959,445,128</b>	<b>366,790,943,686</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	61,903,849,910	8,847,530,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389,868,886,533	357,943,413,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		186,708,685	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3,245,028,154,237</b>	<b>3,332,712,856,166</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,424,600,000</b>	<b>1,125,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,424,600,000	1,125,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,630,270,128,351</b>	<b>2,711,222,351,120</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.8</b>	<b>1,774,360,681,952</b>	<b>1,852,113,498,553</b>
- Nguyên giá	222		11,641,915,403,585	11,632,992,941,593
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 9,867,554,721,633	- 9,780,879,443,040
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.9</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>855,909,446,399</b>	<b>859,108,852,567</b>
- Nguyên giá	228		1,220,829,677,992	1,220,829,677,992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 364,920,231,593	- 361,720,825,425
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.11</b>	<b>178,385,125,387</b>	<b>180,772,898,610</b>
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 139,568,416,815	- 137,180,643,592
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.6</b>	<b>106,037,066,232</b>	<b>89,432,287,256</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106,037,066,232	89,432,287,256
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.7</b>	<b>34,189,383,462</b>	<b>34,189,383,462</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,589,383,462	30,589,383,462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>294,721,850,805</b>	<b>315,970,935,718</b>
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	61,715,892,472	67,439,702,684

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	97,580,052,912	97,580,052,912
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	112,488,424,289	128,013,698,990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>17,449,961,870,065</b>	<b>16,552,286,447,507</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>6,060,957,128,271</b>	<b>5,372,450,027,238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,884,433,158,732</b>	<b>5,198,718,914,842</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	1,060,395,840,307	691,027,535,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		318,923,606,012	216,889,576,593
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	51,019,569,218	58,254,209,708
4. Phải trả cho người lao động	314		88,831,795,324	177,347,094,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	276,870,470,621	121,855,980,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	1,792,543,884	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	318,474,447,658	188,515,955,342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	3,440,845,717,246	3,422,025,863,029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	292,290,223,123	253,973,730,976
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,988,945,339	68,810,786,910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176,523,969,539</b>	<b>173,731,112,396</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	2,807,058,000	2,807,058,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	2,792,857,143	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38,384,054,396	38,384,054,396
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>11,389,004,741,794</b>	<b>11,179,836,420,269</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.21</b>	<b>11,389,004,741,794</b>	<b>11,179,836,420,269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,673,980,682,252	2,470,369,047,680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,463,397,328,897	2,048,700,696,050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210,583,353,355	421,668,351,630
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182,961,467,434	177,404,780,481
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.22</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>17,449,961,870,065</b>	<b>16,552,286,447,507</b>

Người lập biểu

*Hoàng Thị Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

*Lê Hồng Quân*

Lê Hồng Quân

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Tổng Giám Đốc

Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN  
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4,188,858,500,652	3,365,802,133,209	4,188,858,500,652	3,365,802,133,209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	68,734,838,431	58,331,845,952	68,734,838,431	58,331,845,952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,120,123,662,221	3,307,470,287,257	4,120,123,662,221	3,307,470,287,257
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,465,241,679,255	2,705,664,168,823	3,465,241,679,255	2,705,664,168,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		654,881,982,966	601,806,118,434	654,881,982,966	601,806,118,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	32,112,865,615	28,148,029,699	32,112,865,615	28,148,029,699
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26,604,742,146	2,011,087,764	26,604,742,146	2,011,087,764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,265,636,878	94,582,193	25,265,636,878	94,582,193
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	251,184,924,264	198,846,514,480	251,184,924,264	198,846,514,480
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	159,060,542,573	105,097,816,596	159,060,542,573	105,097,816,596
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		250,144,639,598	323,998,729,293	250,144,639,598	323,998,729,293
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3,757,093,442	1,589,096,464	3,757,093,442	1,589,096,464

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
i	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,167,262,906	1,750,836,147	1,167,262,906	1,750,836,147
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,589,830,536	(161,739,683)	2,589,830,536	(161,739,683)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		252,734,470,134	323,836,989,610	252,734,470,134	323,836,989,610
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	41,801,356,523	56,003,949,735	41,801,356,523	56,003,949,735
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		210,933,113,611	267,833,039,875	210,933,113,611	267,833,039,875
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		204,935,228,636	264,180,485,732	204,935,228,636	264,180,485,732
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,997,884,975	3,652,554,143	5,997,884,975	3,652,554,143
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		538	674	538	674
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

*H. Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

*L. Hong Quan*

Lê Hồng Quân

TP.HCM ngày 28 tháng 04 năm 2025



Trưởng Giám Đốc

Trần Thị Phương Thảo

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP**

Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>252,734,470,134</b>	<b>323,836,989,610</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	96,417,676,897	97,851,001,206
- Các khoản dự phòng	03	41,088,352,407	53,522,934,966
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28,534,807,690)	(15,842,231,453)
- Chi phí lãi vay	06	25,265,636,878	94,582,193
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>386,971,328,626</b>	<b>459,463,276,522</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(300,343,617,747)	(206,604,904,353)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(371,571,719,734)	(82,241,475,540)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	645,802,555,672	251,750,909,794
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(47,332,509,493)	(35,639,988,259)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,265,636,878)	(94,582,193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49,818,228,096)	(963,123,321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35,145,435,635)	(39,187,827,198)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>203,296,736,715</b>	<b>346,482,285,452</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,509,602,905)	(10,390,779,155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,779,414,210,499)	(3,179,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,179,414,210,499	2,200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106,758,321,493	79,761,058,719
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(498,751,281,412)</b>	<b>(909,629,720,436)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,744,655,320,370	56,825,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,725,835,466,153)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18,819,854,217	56,825,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(276,634,690,480)	(506,322,434,984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,004,912,303,570	1,241,561,362,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	728,277,613,090	735,238,927,131

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Hoàng Thị Lan Anh*

*Lê Hồng Quân*

Hoàng Thị Lan Anh

Lê Hồng Quân



Trần Thị Phương Thảo

48  
GT  
NV  
ĐAU  
TY  
ÁN  
ỐC

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCPC**

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

<b>I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp</b>	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
<b>II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
<b>III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng</b>	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
<b>IV. Các chính sách kế toán áp dụng</b>	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

\* C.P. \* H.N.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
<b>1. Tiền</b>	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
- Tiền mặt	3,485,655,541		3,977,349,115	
- Tiền gửi ngân hàng	509,684,711,294		737,899,053,535	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	215,107,246,255		263,035,900,920	
<b>Cộng</b>	<b>728,277,613,090</b>		<b>1,004,912,303,570</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
<b>a. Phải thu KH ngắn hạn</b>	<b>282,013,766,870</b>		<b>276,247,523,509</b>	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	11,687,855,219		19,513,127,719	
CTY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	26,864,900,000		11,764,426,870	
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	11,018,947,207		18,620,947,207	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	16,041,322,800			
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRẦN THỊ NGOAN	11,991,062,347		27,710,308,347	
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ	5,522,464,006		23,293,722,660	
CÔNG TY TNHH VTNN HÙNG THẠNH	18,724,995,247			
CÔNG TY TNHH MTV KIM HOANG ĐÔNG THÁP	15,355,980,456		12,212,775,456	
CÔNG TY TNHH TM DV VẬN TẢI ĐÔNG ĐÔNG NAM	25,308,000,000			
KHÁC	139,498,239,588		163,132,215,250	
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	41,636,911,343		35,077,863,116	
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	40,215,943,443		32,048,231,131	
CTCP hóa dầu và sơ sợi VN (VNPOLY)	1,420,967,900		1,420,967,900	
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HOA DẦU BÌNH SƠN			1,325,085,200	
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP			172,480,000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí			111,098,885	
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>543,873,222,232</b>		<b>532,760,539,063</b>	
- Phải thu người lao động	531,329,541		940,999,101	
- Kí quỹ, kí cược	74,400,000		349,600,000	
- Phải thu khác	543,267,492,691		531,469,939,962	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,424,600,000</b>		<b>1,125,000,000</b>	
- Kí quỹ, kí cược	1,424,600,000		1,125,000,000	
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>545,297,822,232</b>		<b>533,885,539,063</b>	
<b>4. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			<b>01/01/2025</b>	
<b>a. Tiền</b>	<b>31/03/2025</b>			
<b>b. Hàng tồn kho</b>				
<b>c. TSCĐ</b>				
<b>d. Tài sản khác</b>	39,071,252		-	
<b>Cộng</b>	<b>39,071,252</b>		<b>-</b>	
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
<b>A. Hàng tồn kho</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	396,913,792,260		139,685,656,142	
- Nguyên liệu, vật liệu	482,418,845,115	(4,211,883)	450,474,860,815	(4,211,883)
- Công cụ dụng cụ	5,013,660,936		3,318,219,366	
- Chi phí SXKD dở dang	44,072,122,266		19,264,251,889	
- Thành phẩm	842,560,353,603	(624,715,709)	942,280,185,563	(645,712,592)
- Hàng hoá	347,452,976,491		176,311,582,461	
<b>Cộng</b>	<b>2,118,431,750,671</b>	<b>(628,927,592)</b>	<b>1,731,334,756,236</b>	<b>(649,924,475)</b>

<i>B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thiết bị, vật tư, PTTT	112,488,424,289		128,013,698,990	
<b>Cộng</b>	<b>112,488,424,289</b>	<b>-</b>	<b>128,013,698,990</b>	<b>-</b>
<b>6. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>31/03/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
<i>a. Chi phí SXKD DD dài hạn</i>		-		-
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>		106,037,066,232		89,432,287,256
- Kho Tây Ninh		29,144,037,613		29,132,052,943
- Phần mềm QTNL		1,681,750,000		
- Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)		3,692,287,038		2,751,584,739
- Hệ thống thu hồi nước rửa bụi Nhà máy NPK (EHU)		10,160,218,765		922,733,334
- DA ERP GĐ 2		12,825,670,000		8,985,670,000
- DA Cung cấp và giám sát thay thế, lắp đặt Supercups tray cho 20R		11,342,020,520		5,686,838,182
- DA thay thế lắp đặt thang nâng ô tô TN 43MĐC		-		7,568,078,000
- Khác		37,191,082,296		34,385,330,058
<b>Cộng</b>		<b>106,037,066,232</b>		<b>89,432,287,256</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>A. Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-
<b>B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>10,064,000,000,000</b>	-	<b>9,464,000,000,000</b>	-
<b>B1. Ngắn hạn</b>	<b>10,064,000,000,000</b>		<b>9,464,000,000,000</b>	
+ Tiền gửi có kì hạn	10,064,000,000,000		9,464,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
<b>B2. Dài hạn</b>	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
<b>C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>51,091,383,462</b>	<b>(16,902,000,000)</b>	<b>51,091,383,462</b>	<b>(16,902,000,000)</b>
<b>C1. Đầu tư vào công ty con</b>	-	-	-	-
<b>C2. Đầu tư vào công ty LDLK</b>	<b>30,589,383,462</b>	-	<b>30,589,383,462</b>	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-			
+ CP Bảo bì Đạm Phú Mỹ	30,589,383,462		30,589,383,462	
<b>C3. Đầu tư vào đơn vị khác:</b>	<b>20,502,000,000</b>	<b>(16,902,000,000)</b>	<b>20,502,000,000</b>	<b>(16,902,000,000)</b>
+ CTCP CN TT, VT và TBH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thủy hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>10,115,091,383,462</b>	<b>(16,902,000,000)</b>	<b>9,515,091,383,462</b>	<b>(16,902,000,000)</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 1/1/2025	2,393,016,514,798	8,223,570,552,256	102,623,986,520	282,150,825,928	631,631,062,091	11,632,992,941,593
Tăng do mua sắm	132,251,100	3,383,073,110		1,994,278,695		5,509,602,905
XCDB hoàn thành	7,568,078,000					7,568,078,000
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Đánh giá lại tài sản						-
Thanh lý			(4,155,218,913)			(4,155,218,913)
						-
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>2,400,716,843,898</b>	<b>8,226,953,625,366</b>	<b>98,468,767,607</b>	<b>284,145,104,623</b>	<b>631,631,062,091</b>	<b>11,641,915,403,585</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2025	1,804,836,104,679	7,153,053,076,417	78,537,618,691	240,724,746,207	503,727,897,046	9,780,879,443,040
Khấu hao trong kỳ	20,286,909,507	59,843,439,607	1,386,459,086	5,349,377,620	3,964,311,686	90,830,497,506
Thanh lý, nhượng bán			(4,155,218,913)			(4,155,218,913)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản						-
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>1,825,123,014,186</b>	<b>7,212,896,516,024</b>	<b>75,768,858,864</b>	<b>246,074,123,827</b>	<b>507,692,208,732</b>	<b>9,867,554,721,633</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 1/1/2025	588,180,410,119	1,070,517,475,839	24,086,367,829	41,426,079,721	127,903,165,045	1,852,113,498,553
Tại ngày 31/03/2025	575,593,829,712	1,014,057,109,342	22,699,908,743	38,070,980,796	123,938,853,359	1,774,360,681,952

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/03/2025)						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/03/2025)						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
Số dư cuối quý (31/03/2025)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>900,195,277,780</b>	<b>159,315,893,074</b>		<b>126,321,712,743</b>	<b>34,996,794,395</b>	<b>1,220,829,677,992</b>
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Tặng/giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>900,195,277,780</b>	<b>159,315,893,074</b>		<b>126,321,712,743</b>	<b>34,996,794,395</b>	<b>1,220,829,677,992</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>65,332,343,310</b>	<b>159,315,893,074</b>		<b>118,751,916,517</b>	<b>18,320,672,524</b>	<b>361,720,825,425</b>
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,456,956,251			806,670,856	935,779,061	3,199,406,168
- Tặng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>66,789,299,561</b>	<b>159,315,893,074</b>		<b>119,558,587,373</b>	<b>19,256,451,585</b>	<b>364,920,231,593</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>834,862,934,470</b>	<b>0</b>		<b>7,569,796,226</b>	<b>16,676,121,871</b>	<b>859,108,852,567</b>
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>833,405,978,219</b>	<b>0</b>		<b>6,763,125,370</b>	<b>15,740,342,810</b>	<b>855,909,446,399</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2025)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/03/2025)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn lũy kế	137,180,643,592	2,387,773,223	-	-	139,568,416,815
- Quyền sử dụng đất	14,686,758,572	247,976,640			14,934,735,212
- Công trình kiến trúc	122,493,885,020	2,139,796,583			124,633,681,603
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	180,772,898,610		-	-	178,385,125,387
- Quyền sử dụng đất	85,818,076,467	(247,976,640)	-	-	84,564,416,788
- Công trình kiến trúc	104,638,569,104	(2,139,796,583)	-	-	93,820,708,599
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2025)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (31/03/2025)
- Thuế GTGT	2,125,241,298	4,756,680,024	4,704,188,524		2,177,732,798
- Thuế GTGT hàng NK	-	1,034,479,384	1,034,479,384		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	24,743,013,137	24,743,013,137		-
- Thuế TNDN	43,150,122,581	48,079,095,897	49,818,228,096		41,410,990,382
- Thuế TNCN	6,352,278,614	53,576,628,710	52,833,212,406		7,095,694,918
- Thuế tài nguyên	334,077,840	943,020,960	953,293,680		323,805,120
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	466,856,478	466,856,478		-
- Thuế môn bài	-	19,000,000	19,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14,750,000	11,346,000	14,750,000		11,346,000
<b>Cộng</b>	<b>51,976,470,333</b>	<b>133,630,120,590</b>	<b>134,587,021,705</b>	<b>0</b>	<b>51,019,569,218</b>

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2025)	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối kỳ (31/03/2025)
- Thuế TNDN				0
- Thuế TNCN		186,708,685		186,708,685
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>186,708,685</b>	<b>0</b>	<b>186,708,685</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2025	01/01/2025
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>61,903,849,910</b>	<b>8,847,530,205</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,021,878,360	486,973,306
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60,881,971,550	8,360,556,899
<b>b. Dài hạn</b>	<b>61,715,892,472</b>	<b>67,439,702,684</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	17,838,775,818	18,838,234,364
- Chi phí trả trước dài hạn khác	43,877,116,654	48,601,468,320
<b>Cộng</b>	<b>123,619,742,382</b>	<b>76,287,232,889</b>
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
a. Vay ngắn hạn	3,440,845,717,246	3,422,025,863,029
b. Vay dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,440,845,717,246</b>	<b>3,422,025,863,029</b>
<b>15. Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1,060,395,840,307</b>	<b>691,027,535,623</b>
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	6,241,005,205
CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC	3,954,533,100	
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	2,258,991,820	6,644,636,920
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	13,088,099,913	2,421,954,349
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	2,996,224,560	5,164,456,320
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	1,657,533,240	1,576,770,840
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TPCONTROL	393,549,600	2,984,945,940
Công ty Cổ phần Truyền thông Tiếp thị Digix		4,647,022,380
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG FISION		2,280,960,000
Khác	1,029,805,902,869	659,065,783,669
<b>- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan</b>	<b>590,325,125,118</b>	<b>520,078,241,655</b>
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	507,053,602,187	465,343,001,586
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	1,006,506,517	1,006,506,517
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	2,422,268,663	3,427,348,215
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PetroWaco		1,040,040,724
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	78,004,365,051	48,043,928,899
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu		1,217,415,714
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHOAN DẦU KHÍ PVD	1,838,382,700	
<b>16. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>276,870,470,621</b>	<b>121,855,980,698</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		
- Chi phí phải trả khác	276,870,470,621	121,855,980,698
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>276,870,470,621</b>	<b>121,855,980,698</b>

	31/03/2025	01/01/2025
<b>17. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>318,474,447,658</b>	<b>188,515,955,342</b>
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	128,632,463,167	127,619,090,471
- Cổ tức phải trả	27,927,998,759	27,927,718,759
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,211,533,607	8,183,464,932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	151,702,452,125	24,785,681,180
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2,807,058,000</b>	<b>2,807,058,000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,807,058,000	2,807,058,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
<b>Cộng</b>	<b>321,281,505,658</b>	<b>191,323,013,342</b>
<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,792,543,884</b>	<b>18,181,819</b>
- Doanh thu nhận trước	1,792,543,884	18,181,819
- Doanh thu khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,792,543,884</b>	<b>18,181,819</b>
<b>19. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>292,290,223,123</b>	<b>253,973,730,976</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	292,290,223,123	253,973,730,976
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2,792,857,143</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	2,792,857,143	0
<b>Cộng</b>	<b>295,083,080,266</b>	<b>253,973,730,976</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**21 - Vốn chủ sở hữu:**

**21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2025	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Lợi nhuận trong kỳ								204,935,228,636	5,997,884,975	210,933,113,611
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(1,323,594,064)	(441,198,022)	(1,764,792,086)
Trả cổ tức										-
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác										-
Số dư tại ngày 31/03/2025	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,673,980,682,252	182,961,467,434	11,389,004,741,794

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2025	01/01/2025
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	97,580,052,912	97,580,052,912
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	<b>Cộng</b>	<b>97,580,052,912</b>	<b>97,580,052,912</b>
20	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>132,540,000,000</b>	<b>132,540,000,000</b>
21	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	<b>Cộng</b>	<b>3,914,000,000,000</b>	<b>3,914,000,000,000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2025	01/01/2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	<b>Cộng</b>	<b>3,914,000,000,000</b>	<b>3,914,000,000,000</b>
21	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	-	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22	Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2025	01/01/2025
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các		
22	Nguồn kinh phí	31/03/2025	01/01/2025
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,188,858,500,652	3,365,802,133,209
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	4,188,858,500,652	3,365,802,133,209
	Doanh thu sản phẩm trong nước	3,212,139,217,590	3,057,685,644,814
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	976,719,283,062	308,116,488,395
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	68,734,838,431	28,984,739,435
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	68,734,838,431	28,984,739,435
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	4,120,123,662,221	3,307,470,287,257
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	4,120,123,662,221	3,307,470,287,257
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	3,143,404,379,159	2,999,570,011,362
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	976,719,283,062	307,900,275,895
3	Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,528,411,992,046	2,396,170,267,875
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	936,829,687,209	309,493,900,948
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	<b>Cộng</b>	<b>3,465,241,679,255</b>	<b>2,705,664,168,823</b>
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,580,058,228	11,092,231,453
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,954,749,462	4,750,000,000
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,578,057,925	12,305,798,246
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>32,112,865,615</b>	<b>28,148,029,699</b>
5	Chi phí tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	- Lãi tiền vay	25,265,636,878	94,582,193
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,339,105,268	1,916,505,571
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
	- Chi phí tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>26,604,742,146</b>	<b>2,011,087,764</b>
6	Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		

	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	3,757,093,442	1,589,096,464
	<b>Cộng</b>	<b>3,757,093,442</b>	<b>1,589,096,464</b>
<b>7</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Quý 1/2024</b>
	- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	1,167,262,906	1,750,836,147
	<b>Cộng</b>	<b>1,167,262,906</b>	<b>1,750,836,147</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Quý 1/2024</b>
	<b>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>159,060,542,573</b>	<b>105,097,816,596</b>
	Chi phí nhân viên quản lý	62,859,819,218	51,340,634,461
	Chi phí khấu hao	8,855,296,903	9,758,334,700
	CP nghiên cứu phát triển		
	Các khoản chi phí QLDN khác	87,345,426,452	43,998,847,435
	<b>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</b>	<b>251,184,924,264</b>	<b>198,846,514,480</b>
	Chi phí nhân viên bán hàng	29,585,069,629	22,279,235,580
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	78,678,320,228	74,759,945,797
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	51,219,098,190	47,589,016,947
	Chi phí ASXH	50,923,791,432	25,730,360,333
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	3,316,882,913	3,000,000,000
	Các khoản chi phí BH khác	37,461,761,872	25,487,955,823
	<b>Cộng</b>	<b>410,245,466,837</b>	<b>303,944,331,076</b>
<b>9</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Quý 1/2024</b>
	Chi phí nguyên vật liệu	2,058,437,520,088	1,885,684,805,182
	Chi phí nhân công	207,699,880,794	163,229,565,469
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,417,676,897	97,851,001,206
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	246,227,257,813	226,749,484,434
	Chi phí khác bằng tiền	170,230,587,499	87,932,412,226
	<b>Cộng</b>	<b>2,779,012,923,091</b>	<b>2,461,447,268,517</b>
<b>10</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Quý 1/2024</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41,801,356,523	56,003,949,735
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	<b>Cộng</b>	<b>41,801,356,523</b>	<b>56,003,949,735</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Quý 1/2024</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>34</b>	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Quý 1/2024</b>
<b>34.1</b>	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**VIII - Những thông tin khác**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2025

**Phải thu khác**

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí

109,993,267,289

Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

305,407,175,051

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 1/2025 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

- Do thay đổi trong chính sách bán hàng năm 2025, nên TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP đã ghi nhận một số đầu mục chi phí công việc vào quý 1.2025,

- Do giá khí tăng so với cùng kì năm trước,

Dẫn đến tổng chi phí quý 1.2025 cao hơn quý 1.2024, làm lợi nhuận Quý 1 năm nay giảm tương ứng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

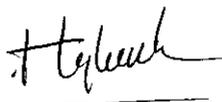
7 - Những thông tin khác(3)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025

P. Tổng giám đốc




Hoàng Thị Lan Anh

Lê Hồng Quân



Phạm Thị Phương Thảo